

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HUẾ**

Số: 32 /GPMT-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Huế, ngày 14 tháng 5 năm 2026

## **GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3151/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 5 năm 2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Việt Nhật, địa chỉ: Tổ dân phố Hải Cát, phường Long Hồ, quận Phú Xuân (nay là phường Kim Long), thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khai thác và chế biến đá, sản xuất cát nhân tạo làm từ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Hải Cát (Bổ sung khu vực bãi thải và khu vực phụ trợ)” với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở: “Khai thác và chế biến đá, sản xuất cát nhân tạo làm từ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Hải Cát (Bổ sung khu vực bãi thải và khu vực phụ trợ)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố Hải Cát, phường Kim Long, thành phố Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 31111000132, chứng nhận lần đầu ngày 30/7/2009, cấp thay đổi lần thứ 01 ngày 05/02/2013 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là UBND thành phố Huế) cấp.

1.4. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2815/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là UBND thành phố Huế), cấp lần đầu ngày 31/10/2024.

1.5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 3300319057 đăng ký lần đầu ngày 31/5/2000, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13/02/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Huế cấp.

1.6. Mã số thuế: 3300319057

1.7. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường.

1.8. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi:

+ Diện tích khu mỏ: 81.510 m<sup>2</sup>;

+ Nhà kho và công trình phụ trợ: 1.092m<sup>2</sup>, đường vào nhà kho: 712,3m<sup>2</sup> (Công ty cam kết sẽ triển khai xây dựng các hạng mục công trình trên phần các diện tích này sau khi đã hoàn thành thủ tục về đất đai theo quy định).

+ Diện tích bãi chứa nguyên liệu thành phẩm: 5.775,2 m<sup>2</sup>;

+ Diện tích khu vực nhà văn phòng, nhà xưởng, trạm cân, trạm điện: 8.536,8 m<sup>2</sup>;

+ Diện tích khu đất bãi thải và khu vực phụ trợ: 45.465,7 m<sup>2</sup>.

- Quy mô:

+ Cơ sở thuộc loại hình Dự án nhóm C.

+ Cơ sở thuộc loại hình Dự án nhóm II (thuộc Phụ lục IV, ban hành kèm theo Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính

Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

- Công suất khai thác:

+ Công suất khai thác đá: 80.000 m<sup>3</sup>/năm ở thể tự nhiên tương đương 118.000 m<sup>3</sup>/năm ở thể nguyên khai

+ Công suất khai thác đất tầng phủ: 67.566 m<sup>3</sup>/năm ở thể tự nhiên tương đương 87.160 m<sup>3</sup>/năm thể nguyên khai.

+ Công suất dây chuyền tuyển rửa cát:

\* Đất tầng phủ đưa vào tuyển rửa: 61.012 m<sup>3</sup> đất/năm (thể nguyên khai).

\* Đá đưa vào tuyển rửa cát: 28.000 m<sup>3</sup>/năm (thể nguyên khai).

- Phương thức khai thác: Lộ thiên.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo các phương án giảm phát sinh bụi trong quá trình hoạt động khai thác quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Việt Nhật có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình khai thác; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện

pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép 10 năm kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung báo cáo, tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình Chủ tịch UBND thành phố theo đúng các quy định hiện hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Sở NN&MT, CCBVMT;
- Quỹ BVMT thành phố;
- UBND phường Kim Long;
- Công ty TNHH Việt Nhật;
- Công Thông tin điện tử UBND thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, XD, DN;
- Lưu VT, CT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Hải Minh**

## **Phụ lục 1**

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số 32/GPMT-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước mưa chảy tràn qua khu vực mở.
- Nguồn số 02: Nước mưa chảy tràn qua khu vực bãi chứa hiện hữu.
- Nguồn số 03: Nước mưa chảy tràn qua khu vực phụ trợ (trạm cân, nhà điều hành, nhà xưởng).
- Nguồn số 04: Nước mưa chảy tràn qua khu phụ trợ và bãi thải bổ sung (khu vực có cao độ từ +60m đến +100m).
- Nguồn số 05: Nước mưa chảy tràn qua khu phụ trợ và bãi thải bổ sung (khu vực mặt bằng cấp +42m).
- Nguồn số 06: Nước mưa chảy tràn qua khu phụ trợ và bãi thải bổ sung (khu vực mặt bằng cấp +37m).
- Nguồn số 07: Nước mưa chảy tràn qua khu phụ trợ và bãi thải bổ sung (khu vực mặt bằng cấp +35m).
- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình xịt rửa xe (được thu gom, xử lý và tuần hoàn tái sử dụng không thải ra môi trường).

### **2. Dòng nước thải xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nước mưa chảy tràn từ nguồn số 01, số 02, số 04, số 05, số 06, số 07 được thu gom và xử lý cuối cùng tại hố lắng 02 và xả thải ra khe Phèn.

#### **2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Khe Phèn thuộc phường Kim Long, thành phố Huế.

#### **2.1.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí xả thải: xuống nước sau hố lắng ra Khe Phèn.
- Tọa độ xả thải: Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>

X (m): 1.814.568,70; Y (m): 558.483,20

- Điểm xả nước thải sau xử lý lắng phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.933,75 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

2.1.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.1.5. Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, giá trị  $C_{max}$ , cột B,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,0$ , các thông số đặc trưng:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 40:2011/BTNMT giá trị $C_{max}$ , cột B, $K_q=0,9$ , $K_f=1,0$ )
1	pH	-	5,5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	90
3	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	09

Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, các thông số đặc trưng:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 40:2025/BTNMT, cột B)
1	pH	-	6 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80
3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	≤ 60
4	COD	mg/l	≤ 90
5	Tổng Coliform	mg/l	≤ 5.000
6	Độ màu	mg/l	≤ 100

2.2. Nước mưa chảy tràn từ nguồn số 03 được xử lý tại hố lắng 03 và xả thải ra mương thoát nước tự nhiên của khu vực.

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Kim Long, thành phố Huế.

2.1.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: mương nước sau hố lắng.

- Tọa độ xả thải: Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>

X(m): 1.814.745,58; Y (m): 558.277,87

- Điểm xả nước thải sau xử lý lắng phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận

lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 124 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

2.1.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.1.5. Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, giá trị  $C_{max}$ , cột B,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,1$ , các thông số đặc trưng:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 40:2011/BTNMT giá trị $C_{max}$ , cột B, $K_q=0,9$ , $K_f=1,1$ )
1	pH	-	5,5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99
3	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9

Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, các thông số đặc trưng:

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 40:2025/BTNMT, cột B)
1	pH	-	6 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 80
3	BOD <sub>5</sub>	mg/l	≤ 60
4	COD	mg/l	≤ 90
5	Tổng Coliform	mg/l	≤ 5.000
6	Độ màu	mg/l	≤ 100

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

#### 1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

##### 1.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Khu vực khai thác và khu vực bãi chứa

Nước chảy vào khai trường chủ yếu là nước mưa. Nước mưa trong moong khai thác được thu gom bằng phương pháp tự chảy theo mương rãnh thoát nước dẫn vào moong khai thác, sau đó sử dụng 02 máy bơm (công suất 7,5kW/h/máy) để bơm nước theo ống dẫn đổ vào hồ lắng 01. Nước mưa từ hồ lắng 01 cùng nước mưa chảy theo các mương tự nhiên tại khu vực bãi chứa chảy về hồ lắng 02 để lắng

chất rắn lơ lửng và các chất vô cơ có trong nước mưa trước khi chảy ra Khe Phèn.

- Khu vực phụ trợ (khu văn phòng, nhà xưởng, trạm cân)

Nước mưa tại khu vực phụ trợ được thu gom qua mương dẫn về hố lắng 03 trước khi đổ ra mương thoát nước tự nhiên của khu vực.

- Khu vực phụ trợ và bãi thả bổ sung (đã tích hợp phần diện tích của nhà kho:  $1.092\text{m}^2$ , đường vào nhà kho sau khi được thuê đất:  $713\text{m}^2$ )

Nước mưa chảy tràn tại khu vực có cao độ cao từ +60m đến +100m (khu vực giữ nguyên hiện trạng với diện tích  $20.000,3\text{ m}^2$ ), nước mưa chảy tràn tại khu vực mặt bằng cấp +42m, cấp +37m, được thu gom và dẫn về hố lắng 04. Sau khi qua hố lắng 04, cùng với nước mưa chảy tràn tại khu vực mặt bằng cấp +35m, thu gom và dẫn về hố lắng 05 để đảm bảo công tác tiêu năng, lắng cặn, sau đó chảy vào moong khai thác. Tương tự đối với khu vực mỏ, nước mưa chảy tràn tại moong khai thác được thu gom bằng phương pháp tự chảy theo mương rãnh thoát nước dẫn vào moong khai thác, sau đó sử dụng 02 máy bơm (công suất  $7,5\text{kW/h/máy}$ ) để bơm nước theo ống dẫn đổ vào hố lắng 01. Nước mưa từ hố lắng 01 cùng nước mưa chảy theo các mương tự nhiên tại khu vực bãi chứa chảy về hố lắng 02 để lắng chất rắn lơ lửng và các chất vô cơ có trong nước mưa trước khi chảy ra Khe Phèn.

#### 1.1.2. Thu gom, thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của CBCNV tại khu mỏ được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại (dùng chung với bể tự hoại của Khu nhà văn phòng của Công ty).

- Nước thải từ quá trình xịt rửa xe

- Nước thải từ trạm xịt rửa xe tự động tại trạm cân được thu gom xuống hố lắng ngầm nằm ngay phía dưới trạm cân và được dẫn ra bể lắng 02 ngăn bằng đường ống đường kính 168mm.

- Nước thải từ trạm xịt rửa xe tự động sau khi xử lý bằng bể lắng 02 ngăn được bơm lên xe bồn, tái sử dụng cho công tác phun tưới tại các tuyến đường vận chuyển trong mỏ để hạn chế bụi.

- Nước thải từ quá trình tuyển rửa cát

Nước sau khi qua các quá trình sàng lọc, rửa cát, được dẫn về hệ thống xử

lý (phương pháp lắng ngang, bao gồm 02 bể lắng (bể lắng 01, bể lắng 02) bằng ống dẫn nước (loại ống uPVC, đường kính 200mm), tại đây sẽ diễn ra quá trình tách cặn lắng và nước. Cặn sẽ lắng xuống đáy bể nhờ trọng lực, nước trong sẽ được thu vào máng thu nước chảy sang bể chứa để tuần hoàn phục vụ cho các thiết bị dùng nước trong dây chuyền. Phần cặn lắng (chủ yếu bùn, bụi mịn) theo đường ống (loại ống uPVC, đường kính 200mm) được bơm lên sân phơi bùn 01.

Tại sân phơi bùn 01, phần nước theo đường ống (loại ống uPVC, đường kính 200mm) tự chảy qua sân phơi bùn 02, còn phần bùn, bụi mịn được giữ lại cho khô ráo, được chuyển về khu vực bãi thải và bán lại cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng như đất san lấp.

Phần nước sau khi theo đường ống tự chảy qua sân phơi bùn 02, tại đây phần nước theo đường ống về lại bể lắng 02 để tiếp tục xử lý và cuối cùng là qua bể chứa nước sau xử lý, tái tuần hoàn lại cho quá trình tuyển rửa cát, không xả thải ra môi trường

## 1.2. Công trình xử lý nước thải

### 1.2.1. Nước mưa chảy tràn

#### - Hồ lắng 01

Cơ sở đã xây dựng hồ lắng 01 để thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn tại khu vực moong khai thác.

#### - Thông tin hồ lắng 01:

+ Thể tích hồ lắng 01: 11m<sup>3</sup> (2,5m x 2m x 2,2m)

+ Vị trí: hồ lắng 01 nằm ở phía Đông khu mỏ

- Tọa độ địa lý của hồ lắng 01 (hệ tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup> múi chiếu 3<sup>0</sup>):

X (m): 1.814.565,17;                      Y (m): 558.466,19.

#### - Hồ lắng 02

Cơ sở đã bố trí hồ lắng 02 để thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn tại khu vực moong khai thác và khu vực bãi chứa

#### - Thông tin hồ lắng 02:

+ Thể tích hồ lắng 02: 56m<sup>3</sup>

+ Vị trí: hồ lắng 02 nằm cách nguồn tiếp nhận Khe Phèn khoảng 05 m về phía Bắc

- Tọa độ địa lý của hố lắng 02 (hệ tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup> múi chiếu 3<sup>0</sup>):

X (m): 1.814.565,14;                      Y (m): 558.483,56.

- Hố lắng 03

Cơ sở đã xây dựng hố lắng 03 để thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn tại khu vực phụ trợ (khu văn phòng, nhà xưởng, trạm cân)

- Thông tin hố lắng 03:

+ Thể tích hố lắng 03: 08m<sup>3</sup> (2m x 2m x 2m)

+ Vị trí: hố lắng 03 nằm hướng Tây Bắc khu phụ trợ

- Tọa độ địa lý của hố lắng 03 (hệ tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup> múi chiếu 3<sup>0</sup>):

X (m): 1.814.745,58;                      Y (m): 558.277,87.

- Hố lắng 04, hố lắng 05

Cơ sở bố trí thêm hố lắng 04, 05 để thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn tại khu vực phụ trợ và bãi thải bổ sung:

- Bố trí hố lắng 04 có dung tích 240 m<sup>3</sup> (kích thước: (6x20x2)m)

+ Vị trí: hố lắng 04 nằm ở phía Đông khu phụ trợ, bãi thải tại khu vực mặt bằng cấp +42m

+ Tọa độ địa lý của hố lắng 04 (hệ tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup> múi chiếu 3<sup>0</sup>):

X (m): 1.814.623,82;                      Y (m): 558.132,13

- Bố trí hố lắng 05 có dung tích 360m<sup>3</sup> (kích thước: (9x20x2)m)

+ Vị trí: hố lắng 05 nằm ở phía Đông của khu phụ trợ, bãi thải, đặt ở vành đai khu mỏ.

+ Tọa độ địa lý của hố lắng 05 (hệ tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup> múi chiếu 3<sup>0</sup>):

X (m): 1.814.631,63;                      Y (m): 558.184,03

+ Lắp đặt biển cảnh báo nguy hiểm ở vị trí hố lắng 04, 05 để tránh các tai nạn đáng tiếc xảy ra.

### 1.2.2. Nước thải

- Nước thải từ quá trình xịt rửa xe

Cơ sở xây dựng hố lắng ngầm và bể lắng hai ngăn để thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động xịt rửa xe và tái sử dụng, không xả ra môi trường. Quy trình xử lý: Nước thải → Hố lắng ngầm → Bể lắng 2 ngăn (ngăn lắng →

ngăn chứa) → Bơm lên xe bồn → phun tưới tại các tuyến đường vận chuyển trong mỏ để hạn chế bụi, không xả thải.

Tại các công đoạn lắng, bùn cát được giữ lại, nước trong được dẫn qua các ngăn và bơm sử dụng lại.

Hệ thống gồm hồ lắng ngầm (40,8 m<sup>3</sup>, dưới trạm cân) và bể lắng hai ngăn đặt cạnh trạm rửa xe.

Định kỳ 01 lần/tuần tiến hành nạo vét bùn để đảm bảo hiệu quả lắng và tái sử dụng nước.

- Thông tin hồ lắng ngầm:

+ Thể tích hồ lắng ngầm: 40,8m<sup>3</sup> (12m x 3,4m x 1m)

+ Vị trí: hồ lắng ngầm nằm bên dưới trạm cân

- Tọa độ địa lý của hồ lắng ngầm (hệ tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup> múi chiếu 3<sup>0</sup>):

X (m): 1.814.746,00;                      Y (m): 558.350,39.

- Thông tin bể lắng hai ngăn:

+ Kích thước bể lắng hai ngăn: 2,9m x 2,0m x 1,2m. Trong đó:

Ngăn lắng thứ nhất có kích thước: 2m x 2m x 1,2m;

Ngăn lắng thứ hai có kích thước: 0,9m x 2m x 1,2m;

+ Vị trí: cạnh trạm xịt rửa xe tự động.

Tọa độ địa lý của bể lắng hai ngăn (hệ tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup> múi chiếu 3<sup>0</sup>):

X (m): 1.814.760,45;                      Y(m): 558.363,84

+ Nguồn nước sử dụng phục vụ trạm xịt rửa xe tự động: được hút lên từ hồ lắng 02 chứa trong bồn chứa 10m<sup>3</sup>.

- Nước thải xịt rửa xe sau khi qua bể lắng hai ngăn được bơm lên xe bồn bằng máy bơm 11kW để phun tưới tại các tuyến đường vận chuyển trong mỏ để hạn chế bụi, không xả thải.

- Nước thải từ quá trình tuyển rửa cát

Nước sau khi qua các quá trình sàng lọc, rửa cát, sàng rung tách nước nay mang theo bùn và bụi mịn được dẫn về hệ thống xử lý (phương pháp lắng lọc) và chứa trong bể chứa. Nước trong bể chứa được bơm sử dụng cho các công đoạn trên (tuần hoàn và không xả nước thải ra ngoài môi trường). Trong đó:

Nước thải sau sàng lọc, rửa cát được dẫn về hệ thống lắng lọc để tách bùn, bụi mịn và chứa trong bể, sau đó được tuần hoàn tái sử dụng, không xả ra môi trường.

Quy trình xử lý nước: Nước thải → Bể lắng 01 → Bể lắng 02 → Bể chứa nước sau xử lý → tái tuần hoàn cho quá trình tuyển rửa cát (không xả thải ra môi trường).

Tại các bể lắng, bùn được gom về đáy (thiết kế dốc) và bơm/hút về sân phơi bùn; nước sau xử lý tự chảy qua các công đoạn.

Quy trình bùn: Bể lắng + Bể chứa → Sân phơi bùn 01 → Sân phơi bùn 02 → Bể lắng 02 (tuần hoàn nước) → Bãi thải, cung ứng cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng như đất san lấp. Hệ thống có sân phơi lót bạt chống thấm, đê bao cao 01m và ống ngầm dẫn nước về sân phơi bùn 01 bằng ống nhựa PVC đường kính 60mm.

### ***Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước tuyển rửa cát***

STT	Bể xử lý	Thông số kỹ thuật	Kích thước
1	Bể lắng 01	- Bê tông cốt thép M250 - Xử lý chống thấm - Vạt đáy lắng bùn Bê tông M150	Dài: 12m Rộng: 2 m Cao: 3 m
2	Bể lắng 02	- Bê tông cốt thép M250 - Xử lý chống thấm - Vạt đáy lắng bùn Bê tông M150	Dài: 12m Rộng: 2 m Cao: 3 m
3	Bể chứa nước sau xử lý	- Bê tông cốt thép - Xử lý chống thấm	Dài: 19m Rộng: 8 m Cao: 2 m
4	Sân phơi bùn 01	- Bạt phủ đáy HDPE dày 0,5mm	Kích thước sân phơi - Dài: 50m - Rộng: 20m - Sâu: 1m
5	Sân phơi bùn 02	- Bạt phủ đáy HDPE dày 0,5mm	Kích thước sân phơi - Dài: 21,8m - Rộng: 15m - Sâu: 1m

+ Vị trí của hệ thống: nằm ở khu vực tuyển rửa cát

+ Tọa độ địa lý của hệ thống xử lý nước tuyển rửa cát (hệ tọa độ VN-2000, KTT 107<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>):

X: 1.814648,80 (m); Y: 558.156,69 (m)

+ Định kỳ, nạo vét 1 ngày/lần để đảm bảo công năng của hệ thống.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Cơ sở không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 32/GPMT-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép về khí thải.

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI BỤI PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

#### 1. Đối với hoạt động khai thác và vận chuyển

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo đúng quy định của nhà sản xuất.

- Khi vận chuyển, các phương tiện có bạt che phủ và đúng trọng tải quy định.

- Kiểm soát tốc độ vận chuyển của xe, đặc biệt yêu cầu các lái xe giảm tốc độ khi đi qua các khu vực đông dân nhằm giảm thiểu tác động của bụi, khí thải và hạn chế tai nạn giao thông.

- Khảo sát các tuyến đường vận chuyển, nếu có trường hợp rơi vãi đất cần có phương án tưới nước nhằm hạn chế bụi.

- Trồng cây xanh tạo dải xanh xung quanh khu mỏ để giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh trong vùng khai thác và tôn tạo cảnh quan vùng được cấp phép.

- Bố trí 01 trạm phun xịt, rửa xe tự động tại khu vực trạm cân trước khi xe ra khỏi mỏ.

Quy trình vận hành: Các phương tiện vận chuyển di chuyển vào trạm, hệ thống cảm biến nhận diện phương tiện, nước sẽ tự động phun để làm sạch hết các bụi bẩn dính bám trên lốp xe. Thời gian phun được điều chỉnh 30 giây/lần phun. Sau khi được làm sạch theo đúng quy trình và thời gian cài đặt, tài xế sẽ điều khiển xe qua khu vực rửa, cùng lúc xe tiếp theo sẽ được di chuyển vào vị trí làm sạch. Nguồn cấp nước: Nước được hút lên từ hố lắng 02 chứa trong bồn chứa 10m<sup>3</sup>. Trạm xịt rửa xe tự động gồm các hạng mục sau:

+ Hệ thống cảm biến;

+ Đường ống dẫn nước (ống HDPE D34, ống nhựa Đạt Hòa D27) và 60 béc phun;

+ Nhà điều hành;

+ Bồn chứa nước 10 m<sup>3</sup>;

+ 03 Máy bơm nước, trong đó: 02 máy bơm nước cho trạm xịt, công suất 7,5 kW/máy và 01 máy bơm nước từ hồ lắng lên xe bồn công suất 01 kW;

+ Hồ lắng xử lý nước thải từ quá trình phun rửa: hồ lắng ngầm (hồ lắng ngầm bên dưới trạm cân) thể tích hiệu dụng là 40 m<sup>3</sup>; bể lắng 02 ngăn thể tích hiệu dụng là 06m<sup>3</sup>.

- Thực hiện phun nước chống bụi bề mặt khu vực khai thác trong những ngày nắng nóng, có gió lớn bằng xe bồn.

- Sử dụng 01 xe xitec (thể tích 05 m<sup>3</sup>) phun nước tuyến đường vận chuyển (đoạn từ khu mỏ đến giáp đường tránh Huế) và các đoạn đường nội bộ trong mỏ, tuyến đường vận chuyển từ khu mỏ ra đường chính trong những ngày nắng nóng với tần suất đảm bảo giảm thiểu bụi.

- Lắp đặt hệ thống phun tưới nước khu vực khai trường (02 bồn chứa nước, máy bơm, ống dẫn và vòi phun).

## **2. Đối với khu phụ trợ, bãi thải**

\* Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu

- Xây dựng kế hoạch vận chuyển hợp lý về cả số lượng các phương tiện và lộ trình di chuyển; không tập trung nhiều phương tiện vận chuyển vào cùng một thời điểm, trên cùng một tuyến đường, tránh cộng hưởng khí thải và bụi; không trút đổ nguyên vật liệu, đất đắp cùng một lúc quá nhiều xe tải gây bụi mù mịt khu vực phụ trợ, bãi thải.

- Khi vận chuyển qua các đoạn đường sát nhà dân, gần khu vực công trình, các phương tiện vận chuyển sẽ được giảm tốc độ đến mức thấp nhất để hạn chế bụi lôi cuốn vào không khí, hạn chế khí thải.

- Sử dụng các loại xe đúng quy định hiện hành; không chở quá đầy, quá tải; phủ bạt kín thùng xe, không chạy tốc độ cao làm rơi vãi đất, đá, cát trên đường.

- Thường xuyên bảo dưỡng xe, không sử dụng xe, máy móc thiết bị quá hạn, không được phép lưu hành sử dụng.

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển khi không sử dụng sẽ được tắt máy; không dừng xe lâu trên công trường.

- Lái xe sẽ tuân thủ các quy định luật giao thông nhằm tránh ùn tắc giao thông, dẫn đến ô nhiễm không khí.

- Phun nước chống bụi tại tuyến đường ra vào mỏ bằng xe bồn với tần suất đảm bảo tạo độ ẩm, giảm thiểu bụi.

- Các xe khi ra vào khu vực phụ trợ, bãi thải đi qua trạm xịt, rửa xe tự động

tại công khu mỏ.

\* Bụi phát sinh từ quá trình đào, đắp

- Xây dựng tiến độ thi công hợp lý trong toàn bộ khu vực.
- Đào đến đâu thì san đất, lấp đất kịp thời, đảm kỹ không để đất khô, giảm độ ẩm, tăng khả năng phát tán bụi.
- Trường hợp không đắp, san lấp kịp thời thì tiến hành tưới nước, giữ độ ẩm cho đất.
- Sử dụng máy móc, thiết bị đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về khí thải, thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng.
- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển khi chưa sử dụng sẽ được tắt máy; không dừng xe lâu trên công trường.
- Vào những ngày nắng nóng, đặc biệt khi có gió mạnh, tiến hành phun ẩm tại khu vực thi công với tần suất phun nước chống bụi với tần suất đảm bảo tạo độ ẩm, giảm thiểu bụi.

\* Bụi phát sinh do quá trình bóc dỡ vật liệu

- Xây dựng kế hoạch vận chuyển hợp lý về cả số lượng các phương tiện và lộ trình di chuyển; không tập trung nhiều phương tiện vận chuyển vào cùng một thời điểm, trên cùng một tuyến đường; không trút đổ nguyên vật liệu cùng một lúc quá nhiều xe tải gây bụi mù mịt khu vực Dự án.
- Kho, bãi chứa nguyên vật liệu được che chắn cẩn thận để tránh bụi bắn tích tụ bề mặt và phát tán khi có gió. Dọn dẹp, quét dọn sân nền bãi tập kết nguyên vật liệu. Đối với các vật liệu, nhiên liệu như xi măng, sắt thép, dầu nhớt,... được bảo quản cẩn thận trong kho chứa tránh tác động của mưa, nắng và gió gây hư hỏng. Đồng thời giảm thiểu khả năng phát tán bụi cũng như các chất ô nhiễm khác ra môi trường.
- Trong quá trình xây dựng Chủ cơ sở thiết kế xây dựng từng khu vực theo phương án cuốn chiếu, thi công đến đâu dọn sạch đến đó.
- Phun nước chống bụi khi xe đổ đất xuống công trình.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 32/GPMT-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn phát sinh: Phát sinh chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào mỏ, hoạt động của các thiết bị, máy móc, hoạt động dây chuyền nghiền đá, tuyển rửa cát; hoạt động khoan nổ mìn.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Trong phạm vi cơ sở, được giới hạn bởi các điểm góc theo hệ tọa độ VN.2000, cụ thể:

Tên mốc	Tọa độ VN-2000 (KTT 107° múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)
<i>I</i>	<i>Khu vực mỏ</i>	
M1	1.814.646,00	558.523,00
M2	1.814.741,78	558.207,21
M3	1.814.505,78	558.134,21
M4	1.814.410,00	558.450,00
<i>II</i>	<i>Nhà kho và công trình phụ trợ (bao gồm tuyến đường vào nhà kho và công trình phụ trợ)</i>	
<i>a</i>	<i>Nhà kho và công trình phụ trợ</i>	
17	1.814.775,00	558.161,00
18	1.814.741,02	558.133,53
19	1.814.724,66	558.151,63
20	1.814.758,66	558.180,19
<i>b</i>	<i>Tuyến đường vào nhà kho và công trình phụ trợ</i>	
6	1.814.767,69	558.212,95
7	1.814.773,40	558.207,98
8	1.814.798,37	558.184,01
9	1.814.803,36	558.176,81
10	1.814.809,75	558.164,55
11	1.814.810,00	558.153,00
12	1.814.809,10	558.148,05
13	1.814.806,79	558.143,18
14	1.814.804,82	558.142,18
15	1.814.801,85	558.141,72
16	1.814.798,29	558.142,76

Tên mốc	Toạ độ VN-2000 (KTT 107° múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)
17	1.814.775,00	558.161,00
20	1.814.758,66	558.180,19
21	1.814.763,06	558.183,89
22	1.814.780,00	558.164,00
23	1.814.799,06	558.147,80
24	1.814.801,00	558.147,50
25	1.814.802,80	558.148,22
26	1.814.804,37	558.149,56
27	1.814.805,13	558.151,70
28	1.814.805,25	558.163,46
29	1.814.800,05	558.174,34
30	1.814.795,00	558.181,00
31	1.814.770,00	558.205,00
32	1.814.761,06	558.214,69
<i>III</i>	<i>Bãi chứa nguyên liệu thành phẩm</i>	
A1	1.814.646,00	558.523,00
A2	1.814.683,39	558.399,72
A3	1.814.745,03	558.422,47
A4	1.814.708,00	558.494,00
A5	1.814.600,00	558.530,00
<i>IV</i>	<i>Khu nhà văn phòng, nhà xưởng, trạm cân, trạm điện</i>	
B1	1.814.757,63	558.224,80
B2	1.814.763,28	558.332,33
B3	1.814.745,03	558.422,47
B4	1.814.683,39	558.399,72
B5	1.814.741,78	558.207,21
<i>V</i>	<i>Khu đất bãi thải và khu vực phụ trợ bổ sung</i>	
1	1.814.820,09	558.155,66
2	1.814.816,55	558.173,59
3	1.814.807,78	558.185,22
4	1.814.796,78	558.194,54
5	1.814.789,76	558.199,72
6	1.814.767,69	558.212,95
7	1.814.773,40	558.207,98
8	1.814.798,37	558.184,01
9	1.814.803,36	558.176,81
10	1.814.809,75	558.164,55
11	1.814.810,00	558.153,00

Tên mốc	Toạ độ VN-2000 (KTT 107° múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)
12	1.814.809,10	558.148,05
13	1.814.806,79	558.143,18
14	1.814.804,82	558.142,18
15	1.814.801,85	558.141,72
16	1.814.798,29	558.142,76
17	1.814.775,00	558.161,00
18	1.814.741,02	558.133,53
19	1.814.724,66	558.151,63
20	1.814.758,66	558.180,19
21	1.814.763,06	558.183,89
22	1.814.780,00	558.164,00
23	1.814.799,06	558.147,80
24	1.814.801,00	558.147,50
25	1.814.802,80	558.148,22
26	1.814.804,37	558.149,56
27	1.814.805,13	558.151,70
28	1.814.805,25	558.163,46
29	1.814.800,05	558.174,34
30	1.814.795,00	558.181,00
31	1.814.770,00	558.205,00
32	1.814.761,06	558.214,69
33	1.814.753,49	558.220,21
34	1.814.741,78	558.207,21
35	1.814.505,78	558.134,21
36	1.814.557,37	557.964,14
37	1.814.566,36	557.934,48
38	1.814.775,00	558.079,00

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Tiếng ồn:

STT	Khoảng thời gian			Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	70	65	60	Khu vực E ( cơ sở sản xuất)

STT	Khoảng thời gian		Ghi chú
2	<b>Ban ngày (06h00 ~ 22h00)</b>	<b>Đêm ( 22h00 đến trước 06h00)</b>	Khu vực E (phương tiện giao thông)
	73	63	

+ Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	
1	70	60	Khu vực D

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Thống nhất lịch nổ mìn;

- Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, kiểm tra sự cân bằng của máy móc, thiết bị trước khi khai thác, khai thác đúng công suất thiết kế, đúng tải trọng quy định;

- Sử dụng kíp nổ vi sai nhằm giảm thiểu tiếng ồn do nổ mìn;

- Tưới nước trước khi nổ mìn;

- Trồng cây xanh làm vùng đệm che chắn để giảm bụi và tiếng ồn;

- Phối hợp với chủ cơ sở Mỏ đá Coxano Hương Thọ và Mỏ đá Nam Khe Ly để đưa ra lịch nổ mìn thích hợp, tránh nổ mìn cùng thời điểm gây ra hiệu ứng tổng hợp làm tăng tiếng ồn, rung động;

- Hạn chế phá đá quá cỡ bằng nổ ốp, nổ thí mà dung búa đập thủy lực để phá vỡ đất đá.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 32/GPMT-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 của  
UBND thành phố)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

Chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các loại nhiên liệu thải khác	Lỏng	11	17 06 03
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	17	16 01 06
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1	18 02 01
	<b>Tổng</b>	-	<b>29</b>	

**1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường phát sinh**

a. Chất thải rắn sinh hoạt: Phát sinh khoảng 10kg/ngày bao gồm: bao bì nilon, thức ăn thừa, hộp giấy,....

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Đất từ hoạt động nạo vét hố lắng định kỳ (100 kg/lần/hố lắng) được xe múc, múc lên để ráo nước ngay tại bờ hố lắng nhằm tận dụng san lấp các hố lắng sau khi kết thúc khai thác.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Chủ cơ sở đã hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại. Chất thải nguy hại được thu gom về lưu giữ tại kho chứa CTNH đặt tại khu vực phụ trợ hiện hữu. Kho đặt trong nhà có mái che, nền tráng xi măng chống thấm có biển cảnh báo theo quy định.

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 03 thùng phi sắt, thể tích mỗi thùng 100 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 06 m<sup>2</sup>.

- Vị trí: Chất thải nguy hại được thu gom về lưu giữ tại kho chứa CTNH đặt tại khu vực phụ trợ. Kho đặt trong nhà có mái che, nền tráng xi măng chống thấm có biển cảnh báo chứa chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Cơ sở đã bố trí 03 thùng chứa rác loại 50L và 02 thùng chứa rác loại 240L

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tập kết tại khu vực văn phòng; Chủ cơ sở đã hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt phát sinh.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### 1. Sự cố tai nạn lao động

- Lắp đặt một số biển cảnh báo xung quanh khu vực khai thác nhằm hạn chế tối đa tai nạn có thể xảy ra khi con người và súc vật đi qua địa điểm thực hiện;

- Cắm biển cảnh báo độ sâu hố lảng để người dân và cán bộ công nhân biết và đề phòng;

- Công nhân vận hành máy móc thiết bị như máy xúc, máy ủi được đào tạo và đảm bảo thông thạo kỹ thuật trước khi vận hành máy;

- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động và vệ sinh lao động đồng thời có chế độ kiểm tra việc chấp hành của người lao động;

- Tổ chức các buổi tập huấn về an toàn lao động cho công nhân;

- Có chế độ làm việc, nghỉ ngơi với thời gian hợp lý;

- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng thiết bị, máy móc trong quá trình thi công;

- Không thi công khai thác vào mùa mưa để tránh gây sạt lở công trình ảnh hưởng đến tính mạng con người.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc nội quy an toàn lao động. Các công tác đảm bảo an toàn lao động trong từng công đoạn của hoạt động khai thác được trình bày cụ thể như sau:

+ An toàn trong công tác ủi gạt đất

• Chỉ bố trí công nhân có đủ sức khỏe, có giấy chứng nhận nghề, đã được tập huấn về kỹ thuật an toàn vào lái máy gạt.

• Khi máy gạt đang làm việc, không điều chỉnh lưỡi gạt hoặc đứng trên lưỡi gạt; Đặc biệt cấm lái máy gạt ra sát mép tầng.

• Khi máy gạt làm việc sát chân tầng hoặc mép tầng thì phải có người cảnh giới để đề phòng đất trượt lở.

- Máy gạt không làm việc trong bán kính vòng quay của máy xúc khi máy xúc đang làm việc. Khi sửa chữa máy, khi ngừng nghỉ, hạ lưỡi gạt xuống đất.

+ An toàn trong công tác đào xúc bằng máy

- Chỉ bố trí công nhân có đủ sức khỏe, có giấy chứng nhận nghề, đã được tập huấn kỹ thuật an toàn vào lái máy xúc đất.

- Máy xúc được trang bị đầy đủ hệ thống tín hiệu. Khi máy xúc đang làm việc không đứng trong phạm vi bán kính hoạt động của máy xúc. Máy xúc không đứng dưới chân tầng có chiều cao vượt quá chiều cao quy định, tầng có hàm ếch, tầng có đất đá dễ trượt.

- Khi đổ đất lên xe không đưa gàu qua buồng lái của xe; đáy gàu cách thùng xe không quá 1m; đáy gàu chạm vào thùng xe. Nếu buồng lái ô tô không có tấm chắn bảo vệ thì tài xế không làm việc.

- Hạ gàu xúc xuống đất trước khi ngừng máy để sửa chữa, trước khi nghỉ việc.

+ Biện pháp an toàn trong khâu vận chuyển

- Chỉ bố trí những công nhân có đủ sức khỏe, có bằng lái xe và đã được tập huấn về kỹ thuật an toàn lái xe vận chuyển đất.

- Quy định tốc độ xe chạy tối đa trong nội bộ mỏ phù hợp với tình trạng của công trường, của từng tầng, từng tuyến cụ thể.

- Không cho người ngồi trên thùng sau xe tải.

- Trên công trường, xe ô tô luôn ở ngoài bán kính hoạt động của máy xúc, máy ủi đang làm việc. Khi có tín hiệu nhận tải mới vào nhận tải. Khi có tín hiệu rời vị trí mới được rời vị trí nhận tải.

+ Biện pháp an toàn trong hoạt động khoan nổ mìn

- Tiến hành nổ mìn theo đúng quy định.

- Có biển báo, cột mốc, thời gian rõ ràng về khu vực nguy hiểm.

- Trước và sau khi nổ mìn báo tín hiệu rõ ràng.

## 2. Các biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn giao thông

- Quy định thời gian vận chuyển hợp lý đối với các phương tiện để tránh ùn tắc vào giờ cao điểm.

- Bố trí tiến độ vận chuyển hợp lý, không tập trung vận chuyển một khối lượng các phương tiện vận chuyển cùng một lúc, trên cùng một tuyến đường.

- Không chở vật tư, nguyên vật liệu quá tải, cồng kềnh.

- Thực hiện tốt công tác kiểm định, duy tu, bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển

### 3. Biện pháp phòng ngừa sự cố bệnh nghề nghiệp

- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động và vệ sinh lao động.
- Tổ chức khám sức khỏe khi tuyển dụng để bố trí công việc phù hợp và khám sức khỏe định kỳ để phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp để điều trị kịp thời. Quan trọng hơn nữa là giáo dục người lao động có ý thức phòng bệnh cho chính mình, không chủ quan, lơ là, ngại sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động.

- Có chế độ nghỉ ngơi, làm việc với thời gian hợp lý, các chế độ đãi ngộ, bồi dưỡng chăm sóc sức khỏe cho công nhân.

### 4. Biện pháp phòng ngừa sự cố tại hệ thống xử lý bụi, hố lắng, trạm xịt rửa xe

- Định kỳ tiến hành nạo vét, khơi thông hệ thống thu gom thoát nước thải, hố lắng.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, thoát nước thải để sớm sửa chữa khi phát hiện rò rỉ, hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng hệ thống phun sương, trạm xịt rửa xe.

### 5. Biện pháp phòng ngừa sự cố trượt, sạt lở đất đá, nổ mìn tại khu vực khai thác

- Tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật trong khai thác.
- Thực hiện giải phóng đá lăn, đá treo, đá kém ổn định, không khai thác kiểu hàm ếch, kiểm soát tốt hoạt động ở chân núi.

- Khi trời mưa lớn, đất bờ rời thì nguy cơ sạt lở cao, vì vậy Chủ cơ sở sẽ tạm ngừng khai thác để tránh những thiệt hại do sự cố này gây ra.

- Cấm biển cảnh báo nguy hiểm tại các vị trí có nguy cơ sạt lở.

- Không đào khoét, khai thác hông chân và tránh những chấn động, những mảnh đất, đá có nguy cơ bị sụp đổ.

- Công tác khai thác tuân thủ theo thiết kế mỏ đã được phê duyệt, không khai thác kiểu hàm ếch.

- Khi trời mưa to, đất đá bờ rời thì nguy cơ sạt lở cao, vì vậy Chủ cơ sở tạm ngừng khai thác để tránh những thiệt hại do sự cố này gây ra.

- Đảm bảo góc dốc sườn tầng khai thác, sườn tầng kết thúc theo đúng quy định tại quy phạm khai thác mỏ hiện hành. Sau mỗi tầng khai thác sẽ lấy mẫu phân tích tính chất cơ lý của đất đá để tính toán chiều rộng và góc dốc bờ moong hợp lý.

- Tổ chức khai thác đúng tọa độ, diện tích, độ sâu, công suất, trữ lượng và các thông số hệ thống khai thác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.
- Thường xuyên quan sát bờ moong khai thác bởi nước mưa chảy tràn trực tiếp tác động lên bờ moong mỏ, trường hợp không đảm bảo an toàn nước mưa thâm nhập, Chủ cơ sở thông báo di dời máy móc thiết bị, công nhân không vào mỏ để tránh sự cố xảy ra.
- Tại các khu vực có nguy cơ sạt lở, sụt lún, mất an toàn, Chủ cơ sở cấm biển cảnh báo nguy hiểm.
- Sau mỗi lần nổ mìn, cử công nhân kiểm tra lại toàn bộ đất, đá trên vách, đỉnh núi, trường hợp còn những tảng đá lớn, đá mò côi sẽ tiến hành xử lý, cạy gỡ.
- Khi cạy gỡ đá ở trên tầng cao bố trí người gác để không cho người hoặc xe, máy móc vào trong vùng nguy hiểm.
- Thực hiện khai thác đến đâu GPMB đến đó, không tiến hành GPMB đồng loạt, nhằm hạn chế tối đa khả năng trượt lở, đá lăn khi có mưa.
- Tránh nổ mìn khai thác đá khi thời tiết có mưa để tránh rửa trôi đất đá gây trượt lở. Quá trình khai thác mỏ tuân thủ các quy định tại TCVN 5326:2008 - Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên.
- Khi phát hiện có dấu hiệu, hiện tượng sạt lở bờ moong phải dừng ngay các hoạt động khai thác, khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm, đồng thời báo cho cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý.

## **Phụ lục 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 32/GPMT-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

1. Căn cứ vào điều kiện thực tế của loại hình khai thác khoáng sản ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; hiện trạng khai trường sau kết thúc khai thác, diện tích thực tế của cơ sở và tuân thủ hướng dẫn tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường; phương án cải tạo phục hồi môi trường tại cơ sở trên toàn bộ phần diện tích của cơ sở và Dự án 143.092 m<sup>2</sup> gồm các nội dung công việc như sau:

- Đối với khu vực khai trường:

- Sau khi kết thúc khai thác, khu vực khai trường tạo thành hình dạng lòng hồ với độ sâu của hồ là 9m, diện tích mặt hồ: 5,8ha, cao độ thoát nước tự nhiên khi hình thành hồ là +19m. Hồ lắng 01, đường ống thu gom nước từ hồ lắng 01 về hồ lắng 02 tại khu vực khai trường sau khi kết thúc khai thác đều nằm ở khu vực có cosd thấp nhất +10m, là khu vực tạo thành hồ nước nên hồ lắng 01 được phá dỡ, ống cống thu om nước từ hồ lắng 01 về hồ lắng 02 được di dời, không cần phải tiến hành san lấp, giữ nguyên hiện trạng để tạo thành hình dạng của đáy hồ. Do đó, Chủ cơ sở tiến hành thực hiện các công trình sau:

- San lấp hồ lắng 02, 05, mương thoát nước từ hồ lắng 02 ra khe Phèn, mương thu gom nước từ bãi chứa về hồ lắng 02.

- Xây trụ, cột bê tông, dựng hàng rào dây thép gai đảm bảo an toàn cho người và gia súc qua lại; lắp đặt biển báo nguy hiểm với chiều dài khoảng 1.154m

- Trồng cây xung quanh bờ moong với mật độ trồng 5.000 cây/ha (loại cây: thông nhựa) với diện tích 1,35ha.

- Đối với công trình phụ trợ, bãi thải

Để đảm bảo chống sạt lở tại khu vực phụ trợ và bãi thải bổ sung (đã tích hợp phần diện tích của nhà kho: 1.092m<sup>2</sup>, đường vào nhà kho sau khi được thuê đất: 713m<sup>2</sup>), Chủ cơ sở giữ nguyên hiện trạng các mái taluy chống sạt lở, mương thu gom, thoát nước tại khu vực phụ trợ, bãi thải bổ sung và kè đá của khu vực này.

Chủ cơ sở tiến hành thực hiện các công trình sau:

- Di dời máy móc, thiết bị, các dây chuyền nghiền sàng đá, tuyển rửa cát,...

- Tháo dỡ trạm cân, trạm xịt rửa xe

- Tháo dỡ hàng rào B40 dọc phía Tây khu vực mặt bằng cấp + 42m với

chiều dài 300m

- Phá dỡ kho chứa, nhà điều hành, nhà vệ sinh, bể lắng 02 ngăn, HTXLNT của dây chuyền tuyển rửa cát

- San lấp hố lắng 03, 04, HTXLNT của dây chuyền tuyển rửa cát, bể lắng 02 ngăn, hố lắng ngầm, mương thu gom, thoát nước của toàn bộ khu vực bãi thải, phụ trợ.

- Trồng cây:

+ Tại khu vực có cao độ từ +60 m đến +100 m: Tiến hành trồng bổ sung cây xanh (thông nhựa) với diện tích 20.000,3 m<sup>2</sup>, mật độ khoảng 2.500 cây/ha.

+ Tại phía Tây khu vực phụ trợ và bãi thải bổ sung: Tiến hành trồng bổ sung cây xanh (loại thông nhựa) trên diện tích khoảng 2.800 m<sup>2</sup> với mật độ 5.000 cây/ha.

+ Tại khu vực mặt bằng cấp +42m, cấp +37m, cấp +35m (thuộc khu vực phụ trợ, bãi thải bổ sung), khu vực bãi chứa nguyên liệu, khu vực văn phòng, nhà xưởng, trạm cân với mật độ 2.500 cây (loại cây: thông nhựa) với tổng diện tích 38.781,7m<sup>2</sup>. Trong đó:

Diện tích bãi chứa nguyên liệu: 5.775,2m<sup>2</sup>

Diện tích khu vực nhà văn phòng, nhà xưởng, trạm cân, trạm điện: 8.536,8m<sup>2</sup>

Diện tích khu vực mặt bằng cấp +42m, cấp +37m, cấp +35m (thuộc khu vực phụ trợ, bãi thải bổ sung đã bao gồm diện tích nhà kho và công trình phụ trợ: 1.092m<sup>2</sup>, đường vào nhà kho: 713m<sup>2</sup>): 24.469,7m<sup>2</sup>

- Duy tu lại tuyến đường vận chuyển từ Dự án đến đường tránh Huế với khoảng cách khoảng 01km.

### Tổng hợp khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Định mức	Thời gian thực hiện
<b>I</b>	<b>Khu vực khai trường</b>				Sau khi kết thúc khai thác mỏ
<i>I.1</i>	<i>Làm hàng rào bảo vệ</i>				
1	Làm hàng rào kẽm gai	01 m <sup>2</sup>	1.731,838	-	
2	Đào móng bằng máy đào ≤ 0,4m <sup>3</sup>	01 m <sup>3</sup>	43,232	AB.25102	
3	Bê tông móng chiều rộng R>250cm	01 m <sup>3</sup>	41,302	AF.1122	
4	Sản xuất, lắp dựng & tháo dỡ ván khuôn KL	01 m <sup>2</sup>	162,120	AG.32321	
5	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng	01 tấn	1,645	AG.1311	
6	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn	01 m <sup>3</sup>	7,72	AG.11111	
7	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc	Cái	386	AG.42111	
8	Vận chuyển cấu kiện bê tông, P≤200kg	tấn	19,3	-	
9	Lắp dựng biển báo	01 Cái	23	AD.32531	
<i>I.2</i>	<i>Phá dỡ hố lắng 01</i>				
10	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu gạch	01 m <sup>3</sup>	3,080	AA.22320	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Định mức	Thời gian thực hiện
11	V/chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô 7 tấn	01 m <sup>3</sup>	3,080	SB.94411	
I.3	<i>San lấp hố lửng 02, 05, mương thoát nước từ hố lửng 02 ra Khe Phèn, mương thu gom nước từ khu vực bãi chứa về hố lửng 02</i>				
12	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> - Cấp đất III	01 m <sup>3</sup>	543,500	AB.24133	
13	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn - Cự ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	01 m <sup>3</sup>	543,500	AM.23231	
14	San gạt đất bằng máy ủi 110CV	01 m <sup>3</sup>	543,500	AB.34110	
I.4	<i>Trồng cây mật độ 5.000 cây/ha</i>				
15	Trồng cây	01 ha	1,35	-	
<b>II</b>	<b>Khu vực phụ trợ và bãi thải</b>				
2.1	<i>Trồng cây tại khu vực có cao độ từ +60m đến +100m thuộc khu vực phụ trợ và bãi thải bổ sung</i>				Trong quá trình xây dựng khu vực phụ trợ, bãi thải bổ sung
16	Trồng cây mật độ 2.500 cây/ha	01 ha	2,00003	-	
2.2	<i>Trồng cây tại phía Tây khu vực phụ trợ và bãi thải bổ sung</i>				
17	Trồng cây mật độ 5.000 cây/ha	01 ha	0,28	-	
2.3	<i>Tháo dỡ trạm xịt rửa xe, trạm cân, hố lửng ngầm, bể lửng 02 ngầm</i>				
18	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤6m	tấn	0,2826	AA.31121	
19	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	01 m <sup>3</sup>	14,32	AA.22310	
20	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu gạch	01 m <sup>3</sup>	4,39	AA.22320	
21	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m	01 m <sup>3</sup>	18,71	SB.94411	
2.4	<i>Phá dỡ kho chứa, nhà điều hành, nhà vệ sinh, HTXLNT của dây chuyền tuyển rửa cát</i>				
	<i>Bể lửng 01</i>				
22	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	01 m <sup>3</sup>	27	AA.22310	
	<i>Bể lửng 02</i>				
23	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	01 m <sup>3</sup>	27	AA.22310	
	<i>Bể chứa nước sau xử lý</i>				Sau khi kết thúc khai thác

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Định mức	Thời gian thực hiện
24	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	01 m <sup>3</sup>	122	AA.22310	
	<i>Nhà điều hành</i>				
25	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày ≤22cm	01 m <sup>3</sup>	25,08	SA.11332	
26	Phá dỡ nền gạch đất nung	01 m <sup>2</sup>	60	SA.11211	
27	Phá dỡ móng bê tông có cốt thép	01 m <sup>3</sup>	30	SA.11113	
28	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤6m	01 m <sup>2</sup>	60	AA.31221	
	<i>Nhà vệ sinh</i>				
29	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày ≤22cm	01 m <sup>3</sup>	11,88	SA.11332	
30	Phá dỡ nền gạch đất nung	01 m <sup>2</sup>	20	SA.11211	
31	Phá dỡ móng bê tông có cốt thép	01 m <sup>3</sup>	10	SA.11113	
32	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤6m	01 m <sup>2</sup>	20	AA.31221	
33	Tháo dỡ bệ xí	<b>bộ</b>	2	SA.21313	
34	Hút phân hầm tự hoại	01 m <sup>3</sup>	12	-	
	<i>Kho chứa</i>				
35	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày ≤22cm	01 m <sup>3</sup>	11,88	SA.11332	
36	Phá dỡ nền gạch đất nung	01 m <sup>2</sup>	20	SA.11211	
37	Phá dỡ móng bê tông có cốt thép	01 m <sup>3</sup>	10	SA.11113	
38	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤6m	01 m <sup>2</sup>	20	AA.31221	
	<i>Bể tự hoại</i>				
39	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu gạch	01 m <sup>3</sup>	5,720	AA.22320	
40	V/chuyên phế thải trong phạm vi 1000m	01 m <sup>3</sup>	302,560	SB.94411	
2.5	<i>Phá dỡ hàng rào B40</i>				
41	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤6m	tấn	0,6	AA.31121	
42	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực - Kết cấu bê tông	01 m <sup>3</sup>	2,02	AA.22310	
43	Phá dỡ móng bê tông có cốt thép	01 m <sup>3</sup>	10,807	SA.11113	
44	V/chuyên phế thải trong phạm vi 1000m	01 m <sup>3</sup>	12,827	SB.94411	
2.6	<i>San lấp hố lửng 03, 04, 05, HTXLNT của dây chuyền tuyển rửa cát, bể lửng 02 ngăn, hố lửng ngầm, mương thoát nước</i>				

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng	Định mức	Thời gian thực hiện
45	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m <sup>3</sup> - Cấp đất III	01 m <sup>3</sup>	805,800	AB.24133	
46	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn - Cụ ly vận chuyển trong phạm vi ≤1km	01 m <sup>3</sup>	805,800	AM.23231	
47	San gạt đất bằng máy ủi 110CV	01 m <sup>3</sup>	805,800	AB.34110	
2.7	<i>Trồng cây tại khu vực mặt bằng cấp +42m, cấp +37m, cấp +35m (thuộc khu vực phụ trợ, bãi thải bổ sung), khu vực bãi chứa nguyên liệu, khu vực văn phòng, nhà xưởng, trạm cân)mật độ 2.500 cây/ha</i>				
48	Trồng cây với mật độ 2.500 cây/ha	ha	3,87817	-	
III	<b>Duy tu bảo dưỡng tuyến đường vận chuyển gần khu vực mỏ</b>	km	1,000	-	
IV	<b>Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử. Bản đồ tỷ lệ 1/2.000, đường đồng mức 2m, cấp địa hình IV</b>	100ha	0,143092	CK.11840	

## 2. Dự toán kinh phí phục hồi môi trường

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường (chưa tính đến yếu tố trượt giá trong các năm): 3.374.233.000 đồng. (*Bằng chữ: Ba tỉ ba trăm bảy mươi bốn triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng*). Số tiền này chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2026.

Tổng số tiền Chủ cơ sở đã thực hiện ký quỹ đến thời điểm cấp phép với số tiền là 555.743.422 (đồng) bao gồm yếu tố trượt giá. Việc khấu trừ số tiền đã đóng được thực hiện theo quy định của pháp luật về ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường và theo quyết định của Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Huế.

- Thực hiện ký quỹ như sau:

+ Số lần ký quỹ: 13 lần.

+ Số tiền ký quỹ lần đầu: 506.134.950 đồng

+ Số tiền ký quỹ các lần còn lại: 239.008.171 đồng.

- Thời điểm ký quỹ: Chủ cơ sở thực hiện ký quỹ lần đầu trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường; việc ký quỹ lần thứ hai phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ.

Nơi nhận tiền ký quỹ:

Quỹ Bảo vệ môi trường thành phố Huế.

Địa chỉ: số 115 đường Nguyễn Huệ, phường Thuận Hóa, thành phố Huế.

## **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

### **C. YÊU CẦU KHÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Công ty TNHH Việt Nhật chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Trong quá trình hoạt động, phương tiện vận chuyển ra vào mỏ, yêu cầu phải kiểm soát, cụ thể:

+ Công ty phải vận hành trạm xịt rửa xe tự động thường xuyên, thực hiện đúng tần suất tưới nước các đoạn đường nội bộ trong mỏ, tuyến đường vận chuyển từ khu mỏ ra đường chính với tần suất 30 phút/lần (vào ngày có thời tiết hanh, khô, nắng nóng) đảm bảo không phát sinh bụi làm ảnh hưởng đến môi trường theo quy định.

+ Các phương tiện vận chuyển ra vào cơ sở phải được phủ bạt và đảm bảo được xịt, rửa sạch trước khi ra khỏi khuôn viên.

3. Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực khoáng sản, đất đai trong quá trình hoạt động.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.